TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
TỈNH Đ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 114/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20/11/2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hòa

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hoa; Bà Nguyễn Thị Liệu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa: Ông Trần Xuân Tới - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 283/2018/TLST-HNGĐ ngày 29/5/2018 về việc "Xin ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa 85/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị NGUYỄN THỊ T - sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số nhà 111, khu 2, ấp 3, xã G, huyện Q, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Anh TRẦN HỒNG M - sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số nhà 111, khu 2, ấp 3, xã G, huyện Q, tỉnh Đ.

(Chị T có mặt, anh M vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2018, bản tự khai ngày 17/8/2018, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày*:**

Vào năm 2002, chị và anh Trần Hồng M đã tự tìm hiểu, nảy sinh tình cảm và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện Q, tỉnh Đ và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 101 ngày 01/6/2005.

Sau khi kết hôn, cuộc sống của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh Nều mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do anh M thường nhậu nhẹt bê tha và đánh đập chị Nều lần, từ đó vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi nhau, bất đồng mọi quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn ngày càng gay gắt và trở nên trầm trọng. Năm 2015, chị phát hiện anh M có quan hệ với người phụ nữ khác nên vợ chồng chị đã tự sống ly thân nhau cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng đã hết nên chị yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh Trần Hồng M.

Chị và anh M có 02 con chung là Trần Thị Lan C – sinh ngày 11/7/2003,

Trần Thị Yến N – sinh ngày 11/11/2008. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và chị không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với anh Trần Hồng M: Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý số 283/2018/TLST-HNGĐ ngày 29/5/2018 cho anh M theo quy định của pháp luật nhưng anh Trần Hồng M không có ý kiến trả lời. Tòa án đã triệu tập anh đến Tòa án để làm việc, để tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh M không chấp hành triệu tập của Tòa án.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án và giao các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh M đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng chị T và anh M không còn tôn trọng, chăm sóc nhau, bản thân anh M cũng không có thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nên yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T. Qua chứng cứ thu thập được thì chị T có đủ điều kiện nuôi 02 con chung nên đề nghị Tòa án giao cháu Trần Thị Lan C, Trần Thị Yến N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh M. Về án phí: Chị T phải chịu tiền án phí hôn nhân nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Trần Hồng M cư trú tại số nhà 111, khu 2, ấp 3, huyện Q, tỉnh Đ nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện Q có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2] Về tư cách đương sự: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn với anh Trần Hồng M nên chị T là nguyên đơn, anh M là bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu được nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là "tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự

[1.4] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn anh Trần Hồng M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh M.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Hồng M tự

nguyện kết hôn; hôn nhân không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được công nhận hợp pháp.

Trong cuộc sống vợ chồng giữa chị T và anh M đã xảy ra những bất đồng, mâu thuẫn nhưng cả hai người không đưa ra giải pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình mà tự chấm dứt cuộc sống chung. Tại Điều của 19 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung T, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau Ca sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình…**có nghĩa vụ sống chung với nhau***". Tuy Nên, kể từ năm 2015 đến nay, chị T và anh M không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng mà bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống. Tòa án đã Nều lần mời chị T và anh M đến để hòa giải, hàn gắn tình cảm cho hai người nhưng anh Phương không chấp hành; điều đó thể hiện anh M không còn mong muốn hàn gắn đoàn tụ. Vì lẽ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh M đã trầm trọng; cuộc sống chung không còn; mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T xin ly hôn với anh M là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; phù hợp với đề nghị của Kiểm sát viên nên được Tòa án chấp nhận.

[2.2] Về quan hệ con chung: Con chung giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Hồng M là cháu Trần Thị Lan C – sinh ngày 11/7/2003 và cháu Trần Thị Yến N – sinh ngày 11/11/2008; cả hai cháu đều đang sống chung với chị T.

Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện chị T là người có đạo đức, nhân cách tốt; Có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Từ khi vợ chồng chị T mâu thuẫn phải sống ly thân thì chị T chăm sóc con chu đáo… Những sự việc này đều có xác nhận của ấp 2, xã G, huyện Q, tỉnh Đ - nơi chị T cư trú, nên có cơ sở tin cậy rằng nếu tiếp tục giao các con chung cho chị T thì các cháu N, cháu C sẽ tiếp tục được chăm sóc tốt, phát triển bình thường. Do đó, để tránh xáo trộn đời sống của các cháu N, cháu C và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử xét cần tiếp tục giao cháu N, cháu C cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh M có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con chung anh M và chị T có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nôi con chung: Chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con nên tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh M.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Do chị T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 147, Điều 228, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và bị đơn anh Trần Hồng M được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Lan C – sinh ngày 11/7/2003 và cháu Trần Thị Yến N – sinh ngày 11/11/2008 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Trần Hồng M do chị Nguyễn Thị T không yêu cầu.

Anh M có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, anh M và chị T có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng. Chị T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 004971 ngày 29/5/2018 của C cục thi hành án dân sự huyện Q được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Hồng M được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- VKSND huyện Q;
- C cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND xã G;
- Lưu.

Lê Xuân Hòa